TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **226**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30-03-2023
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH – TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Cẩm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Nga;

2. Ông Vũ Huy Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hiếu – *Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thái – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 03 năm 2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1177/2022/TLST-HNGĐ ngày 29/12/2022 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/3/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1987; HKTT: 14/17 ấp A, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú hiện nay: Ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Long An. (Bà T có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Ngọc Quốc H**, sinh năm: 1980; HKTT: 14/17 ấp A, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú hiện nay: 7/37A ấp D, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Ông H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 08/12/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án - Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Ngọc Quốc H bắt đầu chung sống từ năm 2013, do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện B cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/9/2013. Vợ chồng chung sống hạnh phúc, bình thường cho đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không còn hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra những mâu thuẫn bất đồng trong cuộc sống. Vì vậy, bà và ông H sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm

vợ chồng không còn nữa nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Nguyễn Ngọc Quốc H.

Về con chung, bà và ông H chung sống có một con chung tên Nguyễn Lưu Đăng K, sinh ngày 18/6/2016. Từ năm 2018 cho đến nay con ở với ông H, vì vậy khi ly hôn bà đề nghị giao con cho ông H tiếp tục nuôi dưỡng, bà sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), thực hiệc việc cấp dưỡng vào ngày 01 tây hàng tháng, bắt đầu thực hiện từ ngày 01/4/2023 cho đến khi cháu K thành niên.

Về tài sản chung, bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà T trình bày bổ sung, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông H không lo làm ăn, bà bỏ nhà đi để muốn ông H thay đổi. Việc bà để con lại là do điều kiện của bà không có, gia đình chồng có khả năng hơn. Bà không về nhà thăm con nhưng bà có hẹn ông H chở con ra để cho bà gặp ở bên ngoài. Bà đề nghị thay đổi về ngày cấp dưỡng, bà sẽ cấp dưỡng nuôi con vào ngày 10 tây hàng tháng, bắt đầu thực hiện từ ngày 10/4/2023 cho đến khi cháu K thành niên.

Tại bản tự khai ngày 14/3/2023, bị đơn ông Nguyễn Ngọc Quốc H trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T bắt đầu chung sống từ năm 2013, do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện B cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/9/2013. Vợ chồng chung sống hạnh phúc, bình thường cho đến ngày 03/12/2018 thì bà T bỏ nhà đi và để con lại cho ông nuôi, bà T không về thăm con từ đó cho đến nay. Ông phải một mình mưu sinh nuôi con nhỏ. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là bất đồng quan điểm sống, ông có khuyên nhưng bà T không nghe rồi bỏ con lại mà đi. Nay tình cảm vợ chồng khó hàn gắn, bà T đã dứt khoát yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung, ông và bà Thủy c sống có một con chung tên Nguyễn Lưu Đăng K, sinh ngày 18/6/2016. Từ năm 2018 cho đến nay con ở với ông, vì vậy khi ly hôn ông đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng, còn việc bà T có tự nguyện cấp dưỡng bao nhiêu thì tùy Tòa án ghi nhận, giải quyết theo quy định.

Về tài sản chung, ông xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, ông xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh luận của các bên đương sự thì xét thấy thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Ngọc Quốc H. Theo kết quả trả lời xác minh của Công an xã T thì bị đơn có hộ khẩu thường trú tại 1 ấp A, xã T, huyện B và theo xác nhận của bị đơn thì hiện nay bị đơn đang cư trú tại G ấp D, xã T, huyện B. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Do bị đơn ông Nguyễn Ngọc Quốc H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về hôn nhân: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 114/2013, Quyển số 01/2013 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/9/2013 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

[5] Theo trình bày của bà T thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, bà T và ông H sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, vì vậy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn. Do đó, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông H.

[6] Còn ông H xác định nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mặc dù ông H có khuyên nhưng bà T không nghe mà bà T còn bỏ nhà đi và để con lại cho một mình ông H nuôi. Vợ chồng sống ly thân từ ngày 03/12/2018 cho đến nay. Do bà T vẫn dứt khoát ly hôn nên ông H cũng đồng ý ly hôn với bà T.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy, theo trình bày của các bên thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa bà T và ông H là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hòa hợp, dẫn đến cả hai sống ly thân từ tháng 12/2018 cho đến nay. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy mục đích hôn nhân giữa bà T và ông H đã không đạt được, đời sống chung giữa hai vợ chồng không thể tiếp tục kéo dài. Do đó, bà T yêu cầu ly hôn đối với ông H là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về con chung: Bà T và ông H cùng xác nhận ông bà chung sống có một con chung tên Nguyễn Lưu Đăng K, sinh ngày 18/6/2016. Hiện cháu K đang ở với ông H. Bà T và ông H đều có nguyện vọng giao con cho ông H tiếp tục nuôi dưỡng cháu K.

[8.1] Về quyền nuôi con sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử nhận định: theo quy định khoản 1, khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử xem xét khả năng đảm bảo cuộc sống ổn định, tinh thần cho con sau khi ly hôn cũng như ý kiến thống nhất của các bên đương sự nên Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao cháu Nguyễn Lưu Đăng K cho ông H tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

[8.2] Về cấp dưỡng: Mặc dù, ông H không có yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con, tuy nhiên xét thấy bà T có nguyện vọng sẽ cấp dưỡng nuôi cháu K mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) là phù hợp với quy định tại Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử xem xét giải quyết cấp dưỡng theo ý kiến của bà T.

[9] Về tài sản chung: Bà T và ông H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[10] Về nợ chung: Bà T và ông H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[11] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng.

[12] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 179, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, Điều 11 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 69, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc Quốc H về việc tranh chấp ly hôn.

1.1 Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc Quốc H. Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc Quốc H chấm dứt cũng như giấy chứng nhận kết hôn số 114/2013, Quyển số 01/2013 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/9/2013 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc Quốc H cùng xác nhận có một con chung tên Nguyễn Lưu Đăng K, sinh ngày 18/6/2016. Hiện cháu Nguyễn Lưu Đăng K đang do ông Nguyễn Ngọc Quốc H nuôi dưỡng.

Giao con chung tên Nguyễn Lưu Đăng K cho ông Nguyễn Ngọc Quốc H tiếp tục nuôi dưỡng.

Theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, bà Nguyễn Thị T có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở, vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Lưu Đăng K mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), thực hiện vào ngày 10 tây hàng tháng, bắt đầu thực hiện từ ngày 10/4/2023 cho đến khi cháu K thành niên hoặc nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định.

Các bên đương sự thực hiện việc cấp dưỡng tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp bà Nguyễn Thị T không thực hiện việc cấp dưỡng theo quyết định thì ông Nguyễn Ngọc Quốc H có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành việc bà Nguyễn Thị T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Kể từ khi ông Nguyễn Ngọc Quốc H có đơn yêu cầu thi hành án thì bà Nguyễn Thị T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện tương ứng với thời gian chậm thực hiện theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

1.3 Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc Quốc H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

1.4 Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc Quốc H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

2. Về án phí:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà T đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0042252 ngày 20/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T còn phải nộp thêm số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Nguyễn Ngọc Quốc H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15

(Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- VKSND H. Bình Chánh (2);
- Chi cục THADS H. Bình Chánh (1);
- UBND xã Tân Quý Tây, H. Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ, VP (3).

Trần Thị Hồng Cẩm

